Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 39/2026/CBTT-HPD	*Gia Lai, ngày 04 tháng 08 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: HPD
- Địa chỉ trụ sở chính: 138 Tôn Đức Thắng – phường Thống Nhất - Gia Lai
- Điện thoại: 02696 288 688
- Email: thuydiendakdoa.th@yahoo.com
- Website: http://thuydiendakdoa.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Không

☐ Có

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lến so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Không

☐ Có

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Không

☐ Có

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☑ Không

☐ Có

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Không

☐ Có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 04/08/2026 tại đường dẫn: http://thuydiendakdoa.vn

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC bán niên năm 2026

M.S.D.N: 5900419811 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA
P. THỐNG NHẤT - T. GIA LAI

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Dương

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN ĐĂK ĐOA

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN ĐĂK ĐOA
DN: C=VN, S=GIA LAI, L=Pleiku, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN ĐĂK ĐOA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900419811
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.04 11:01:20+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Quang Chung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đương	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đương	Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Văn Đương
Giám đốc
Ngày 03 tháng 8 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia, Phường Hồng Bàng, Hải Phòng
E anviet.hp@anvietcpa.com T (84-225) 3842430 W anvietcpa.com

Số: 03/2026/SX-AV3-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03/8/2026, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/6/2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Dựa trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0200511555 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Vũ Thị Hương Giang
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Ngày 03 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**28.224.497.732**	**32.211.890.899**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**786.813.868**	**12.370.394.449**
1. Tiền	111	**5**	786.813.868	12.370.394.449
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**22.851.037.220**	**10.014.993.332**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**10.1**	22.851.037.220	10.014.993.332
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.523.028.376**	**8.654.204.758**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**6**	2.944.199.632	8.213.541.155
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	**7**	578.828.744	440.663.603
IV. Hàng tồn kho	**140**		**951.051.164**	**933.148.839**
1. Hàng tồn kho	141	**8**	951.051.164	933.148.839
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**112.567.104**	**239.149.521**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**9**	112.567.104	165.559.521
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	73.590.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**131.090.022.384**	**135.816.908.112**
I. Tài sản cố định	**220**		**75.945.022.384**	**80.671.908.112**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**11**	75.945.022.384	80.671.908.112
- Nguyên giá	*222*		*282.805.814.678*	*282.805.814.678*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(206.860.792.294)*	*(202.133.906.566)*
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**55.145.000.000**	**55.145.000.000**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	**10.2**	55.080.000.000	55.080.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	**10.2**	65.000.000	65.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**159.314.520.116**	**168.028.799.011**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**20.377.927.243**	**27.385.576.071**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**20.377.927.243**	**27.385.576.071**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**12**	159.283.738	135.721.738
2. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	**14**	9.182.306.000	5.006.211.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	**13.1**	2.620.680.031	5.431.538.309
4. Phải trả người lao động	315		274.394.546	523.809.566
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		-	17.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	**15**	244.757.552	126.825.568
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**16**	6.000.000.000	15.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.896.505.376	1.144.469.890
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**138.936.592.873**	**140.643.222.940**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**17**	83.065.900.000	83.065.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*83.065.900.000*	*83.065.900.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	**17**	11.775.087.729	11.775.087.729
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	**17**	1.125.460.929	1.125.460.929
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	**17a**	42.970.144.215	44.676.774.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*35.476.648.796*	*19.754.038.624*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*7.493.495.419*	*24.922.735.658*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**159.314.520.116**	**168.028.799.011**

Phê duyệt, ngày 03 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thủy Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương

M.S.D.N: 5900419811 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA - P.THỐNG NHẤT - T.GIA LAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B02a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**17.381.130.665**	**13.782.552.906**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**	**18**	**17.381.130.665**	**13.782.552.906**
4. Giá vốn hàng bán	11	19	7.119.737.577	9.445.591.395
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**10.261.393.088**	**4.336.961.511**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	738.209.788	303.526.489
8. Chi phí tài chính	23	21	597.532.173	1.172.317.304
- Trong đó: chi phí đi vay	24		*597.532.173*	*1.172.317.304*
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	1.122.286.966	1.257.932.971
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**9.279.783.737**	**2.210.237.725**
12. Thu nhập khác	31	23	101.692.650	-
13. Chi phí khác	32	24	2.085.691	5.187.128
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**99.606.959**	**(5.187.128)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**9.379.390.696**	**2.205.050.597**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.885.895.277	224.700.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**7.493.495.419**	**1.980.350.111**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**27**	**902**	**238**

Phê duyệt, ngày 03 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thủy Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐĂK ĐOA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026

Mẫu số B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***9.379.390.696***	***2.205.050.597***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	**11**	4.726.885.728	6.824.455.506
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	**20**	(738.209.788)	(303.526.489)
- Chi phí đi vay	06	**21**	597.532.173	1.172.317.304
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***13.965.598.809***	***9.898.296.918***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.204.766.382	262.310.803
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.902.325)	23.682.933
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.022.495.766)	120.096.261
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		52.992.417	497.814.688
- Chi phí đi vay đã trả	14		(597.532.173)	(1.061.940.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	**13**	(2.799.178.825)	(2.310.254.032)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(141.500.000)	(20.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***13.644.748.519***	***7.409.507.253***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.100.000.000)	(3.700.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.000.000.000	2.600.000.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.560.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.165.900	1.047.600
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(12.097.834.100)***	***(8.658.952.400)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	7.560.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	**16**	(9.000.000.000)	(8.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.130.495.000)	(8.258.090.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(13.130.495.000)***	***(8.698.090.000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(11.583.580.581)**	**(9.947.535.147)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**12.370.394.449**	**10.569.149.029**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**5**	**786.813.868**	**621.613.882**

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

Phê duyệt, ngày 03 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thủy Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC **MẪU SỐ B09a - DN**

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa, trụ sở đặt tại số 138 Tôn Đức Thắng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3903000141 ngày 05/7/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900419811 thay đổi lần thứ 7 ngày 29/01/2026 do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ là 83.065.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

1.3 Ngành nghề kinh doanh: đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, Phường Tân Phong, Tỉnh Lai Châu	27%	27%	27%

1.7 Số lượng người lao động của doanh nghiệp: Số lượng lao động của Công ty tại 30/6/2026 là 21 người (tại 01/01/2026 là 20 người).

1.8 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với từng báo cáo, bao gồm số liệu tại ngày đầu năm tài chính đối với các chỉ tiêu về tình hình tài chính và số liệu của kỳ kế toán tương ứng năm trước đối với các chỉ tiêu về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.2.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc.

Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A, chủ đầu tư nhà máy thủy điện cùng tên tại xã Mù Cả, tỉnh Lai Châu, được khởi công xây dựng vào tháng 12/2023 và dự kiến vận hành thương mại trong quý II/2027. Công ty liên kết đang trong quá trình đầu tư xây dựng và chưa chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá mua. Cổ tức được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

4.3 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV, trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy Thuỷ điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thuỷ điện Đăk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát được các bên tham gia BCC mua, xây dựng, sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia theo quy định của hợp đồng. Các bên tham gia BCC ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia BCC được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia BCC ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung mà các bên phải gánh chịu;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng sản phẩm cùng với chi phí phát sinh được phân chia;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn vào BCC.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	31 - 33
Máy móc, thiết bị	07 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Đã khấu hao hết
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đã khấu hao hết

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí bảo hiểm công trình xây dựng hoàn thành, bảo hiểm cháy nổ bắt buộc, được ghi nhận theo thực tế phát sinh và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho các tổ chức, cá nhân đầu tư vốn vào doanh nghiệp:

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Thời hạn cam kết trả cổ tức, lợi nhuận: 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên;
- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận: cổ tức năm 2025 dự kiến chi trả trong 6 tháng cuối năm 2026; cổ tức từ năm 2012 đến năm 2024 còn phải chi trả là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký. Thông tin liên hệ của các cổ đông này có thay đổi so với thông tin ban đầu đăng ký với Công ty. Công ty sẽ chi trả khi liên hệ được với các cổ đông này hoặc các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình làm thủ tục vay (chi phí thẩm định, chi phí công chứng...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/3/2026.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Như vậy, năm 2026 Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 10, 17, 29.

5. TIỀN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	25.589.205	124.374.983
Tiền gửi không kỳ hạn	761.224.663	12.246.019.466
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	*761.224.663*	*12.246.019.466*
Cộng	**786.813.868**	**12.370.394.449**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**2.944.199.632**	**-**	**8.213.541.155**	**-**
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	2.944.199.632	-	8.199.475.926	-
Viễn thông Gia Lai - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	14.065.229	-

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**578.828.744**	-	**440.663.603**	-
Tạm ứng (*)	560.924.764	-	88.930.014	-
Phải thu Công ty CP Thuỷ điện Sông Đà Tây Nguyên (chi phí sử dụng chung đường dây 110kV)	-	-	332.473.394	-
Phải thu người lao động	17.903.980	-	19.260.195	-

(*): Các khoản tạm ứng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; thời gian thu hồi không quá 12 tháng kể từ thời điểm tạm ứng.

8. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	947.351.164	-	929.448.839	-
Công cụ, dụng cụ	3.700.000	-	3.700.000	-
Cộng	**951.051.164**	-	**933.148.839**	-

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**112.567.104**	**165.559.521**
Chi phí bảo hiểm	112.567.104	146.165.021
Chi phí sửa chữa hệ thống camera	-	19.394.500

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**22.851.037.220**	**22.851.037.220**	**-**	**10.014.993.332**	**10.014.993.332**	**-**
Cho vay	22.851.037.220	22.851.037.220	-	10.014.993.332	10.014.993.332	-
Công ty CP Đầu tư Điện mặt trời	*13.527.437.776*	*13.527.437.776*	-	*10.014.993.332*	*10.014.993.332*	-
Công ty CP Thuỷ điện To Buông	*9.323.599.444*	*9.323.599.444*	-	-	-	-

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2026 VND			01/01/2026 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	55.080.000.000	55.080.000.000	-	55.080.000.000	55.080.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	65.000.000	65.000.000	-	65.000.000	65.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/6/2026 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Giá trị dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thuỷ điện Nậm Ma 2A	27,00	27,00	27,00	204.000.000.000	55.080.000.000	55.080.000.000	-
Cộng				**204.000.000.000**	**55.080.000.000**	**55.080.000.000**	**-**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/6/2026 như sau:

	30/6/2026 VND				01/01/2026 VND			
	Số lượng (CP)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng (CP)	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP Thủy điện Đăk Glei	6.500	65.000.000		-	6.500	65.000.000		-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	**160.830.486.568**	**120.955.910.472**	**937.811.290**	**81.606.348**	**282.805.814.678**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2026	**160.830.486.568**	**120.955.910.472**	**937.811.290**	**81.606.348**	**282.805.814.678**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2026	**82.314.358.328**	**118.800.130.600**	**937.811.290**	**81.606.348**	**202.133.906.566**
Tăng trong kỳ	**2.573.162.094**	**2.153.723.634**	-	-	**4.726.885.728**
Khấu hao trong kỳ	2.573.162.094	2.153.723.634	-	-	4.726.885.728
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại 30/6/2026	**84.887.520.422**	**120.953.854.234**	**937.811.290**	**81.606.348**	**206.860.792.294**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	**78.516.128.240**	**2.155.779.872**	-	-	**80.671.908.112**
Tại 30/6/2026	**75.942.966.146**	**2.056.238**	-	-	**75.945.022.384**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 121.888.964.474 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.019.417.638 VND).

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2026 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 75.942.966.146 VND (tại ngày 01/01/2026 là 80.663.683.040 VND).

Tài sản cố định hữu hình có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tài sản	**30/6/2026 VND**		
	Nguyên giá	**Giá trị hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**
Đập dâng	25.997.487.497	14.362.014.676	11.635.472.821
Đập tràn	41.196.115.349	21.544.918.612	19.651.196.737
Hầm dẫn nước	29.882.894.622	15.632.576.814	14.250.317.808
Nhà vận hành	19.587.283.131	10.237.152.630	9.350.130.501

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**159.283.738**	**135.721.738**
Doanh nghiệp tư nhân Thiện Mỹ	20.069.990	20.069.990
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành An	78.751.748	78.751.748
Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Quy Nhơn	36.900.000	36.900.000
Công ty CP Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai	23.562.000	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Ngắn hạn				
Thuế giá trị gia tăng	1.853.397.204	1.436.290.733	2.704.768.117	584.919.820
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.774.824.714	1.885.895.277	2.799.178.825	1.861.541.166
Thuế thu nhập cá nhân	144.088.017	63.448.533	207.257.474	279.076
Thuế tài nguyên	496.904.914	767.004.544	1.169.666.042	94.243.416
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(73.590.000)	125.129.320	-	51.539.320
Phí dịch vụ môi trường rừng	162.323.460	250.556.652	384.722.879	28.157.233
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	339.055.500	339.055.500	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.085.691	2.085.691	-
Cộng	**5.357.948.309**	**4.869.466.250**	**7.606.734.528**	**2.620.680.031**
Trong đó:				
13.1 Phải nộp	5.431.538.309			2.620.680.031
13.2 Phải thu	73.590.000			-

14. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)	9.182.306.000	5.006.211.000

(*): Số dư tại ngày 30/6/2026 bao gồm:

- Phải trả cổ tức năm 2025 là 8.306.590.000 VND; dự kiến chi trả trong 6 tháng cuối năm 2026.

- Phải trả cổ tức từ năm 2012 đến năm 2024 là 875.716.000 VND. Đây là cổ tức của các cổ đông chưa lưu ký. Thông tin liên hệ của các cổ đông này có thay đổi so với thông tin ban đầu đăng ký với Công ty. Công ty sẽ chi trả khi liên hệ được với các cổ đông này hoặc các cổ đông này làm đề nghị thanh toán hợp lệ.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**244.757.552**	**126.825.568**
Kinh phí công đoàn	16.711.114	15.318.677
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát	175.500.000	58.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.546.438	53.006.891

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**6.000.000.000**	**15.000.000.000**
Các khoản vay	6.000.000.000	15.000.000.000

a. Các khoản vay

	01/01/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Vay ngắn hạn	**15.000.000.000**	**-**	**9.000.000.000**	**6.000.000.000**
Nợ dài hạn đến hạn trả	***15.000.000.000***	**-**	***9.000.000.000***	***6.000.000.000***
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (*)	15.000.000.000	-	9.000.000.000	6.000.000.000

(*) Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023:

Số tiền vay	:	40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đăk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/Phụ lục hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	:	38 tháng (từ ngày 21/7/2023 đến ngày 01/9/2026).
Lãi suất trong hạn	:	Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%/năm. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đăk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đăk Đoa công suất 14 MW được xây dựng tại xã Đăk Sơ Mei, tỉnh Gia Lai.
Số dư vay tại 30/6/2026	:	6.000.000.000 VND.
Số phải trả trong 12 tháng tới	:	6.000.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

Đơn vị tính: VND

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 30/6/2026				
Các khoản vay	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	*6.000.000.000*	*6.000.000.000*	-	-
Cộng	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**-**	**-**
Tại 01/01/2026				
Các khoản vay	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*	-	-
Cộng	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**	**-**	**-**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại 01/01/2026	**83.065.900.000**	**11.775.087.729**	**1.125.460.929**	**44.676.774.282**	**140.643.222.940**
Tăng trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**7.493.495.419**	**7.493.495.419**
Lãi trong kỳ	-	-	-	7.493.495.419	7.493.495.419
Giảm trong kỳ	**-**	**-**	**-**	**9.200.125.486**	**9.200.125.486**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.200.125.486	9.200.125.486
Tại 30/6/2026	**83.065.900.000**	**11.775.087.729**	**1.125.460.929**	**42.970.144.215**	**138.936.592.873**

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty TNHH Năng lượng SJE	54.075.300.000	54.075.300.000	54.075.300.000	54.075.300.000
Các cổ đông khác	28.990.600.000	28.990.600.000	28.990.600.000	28.990.600.000
Cộng	**83.065.900.000**	**83.065.900.000**	**83.065.900.000**	**83.065.900.000**

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND**	**Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND**
Tại ngày 01/01	**44.676.774.282**	**28.633.294.514**
Tăng trong kỳ	**7.493.495.419**	**1.980.350.111**
Lãi trong kỳ	7.493.495.419	1.980.350.111
Giảm trong kỳ	**9.200.125.486**	**8.879.255.890**
Chia cổ tức bằng tiền	8.306.590.000	8.306.590.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	893.535.486	572.665.890
Tại ngày 30/6	**42.970.144.215**	**21.734.388.735**

b. Cổ phiếu	**30/6/2026 Cổ phiếu**	**01/01/2026 Cổ phiếu**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.306.590	8.306.590
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.306.590	8.306.590
Cổ phiếu phổ thông	*8.306.590*	*8.306.590*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.306.590	8.306.590
Cổ phiếu phổ thông	*8.306.590*	*8.306.590*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. DOANH THU

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17.381.130.665**	**13.782.552.906**
Doanh thu bán điện thương phẩm	17.328.699.363	13.677.839.568
Doanh thu khác	52.431.302	104.713.338
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**17.381.130.665**	**13.782.552.906**

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	7.067.306.275	9.340.878.057
Giá vốn khác	52.431.302	104.713.338
Cộng	**7.119.737.577**	**9.445.591.395**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	738.209.788	300.276.489
Cổ tức được chia	-	3.250.000
Cộng	**738.209.788**	**303.526.489**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	597.532.173	1.172.317.304
Cộng	**597.532.173**	**1.172.317.304**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nhân công	528.097.509	542.394.588
Thuế, phí và lệ phí	125.129.320	113.615.153
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	469.060.137	601.923.230
Cộng	**1.122.286.966**	**1.257.932.971**

23. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tiền bán I-RECs	101.692.650	-
Cộng	**101.692.650**	**-**

24. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Các khoản chậm nộp thuế	2.085.691	5.187.128
Cộng	**2.085.691**	**5.187.128**

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	96.837.811	46.823.646
Chi phí nhân công	2.015.369.665	1.771.387.556
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.726.885.728	6.824.455.506
Chi phí khác	1.402.931.339	2.060.857.658
Cộng	**8.242.024.543**	**10.703.524.366**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	**9.379.390.696**	**2.205.050.597**
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	**50.085.691**	**53.187.128**
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	48.000.000	48.000.000
Phạt thuế, chậm nộp thuế, phạt hành chính	2.085.691	5.187.128
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	**-**	**19.215.740**
Cổ tức được chia	-	3.250.000
Điều chỉnh giảm chi phí năm 2022 vào năm 2025	-	15.965.740
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	**9.429.476.387**	**2.239.021.985**
Lợi nhuận hoạt động ưu đãi (4a)	-	2.239.021.985
Lợi nhuận hoạt động không ưu đãi (4b)	9.429.476.387	-
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi (5b)	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)	1.885.895.277	223.902.199
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	-	798.287
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	**1.885.895.277**	**224.700.486**

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	**7.493.495.419**	**1.980.350.111**
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1+2a-2b)	**7.493.495.419**	**1.980.350.111**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (4)	8.306.590	8.306.590
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	**902**	**238**

Công ty không có các công cụ tài chính có khả năng chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông gây suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Công ty TNHH Năng lượng SJE	**Công ty mẹ**		
Vay tiền		-	7.560.000.000
Lãi vay phát sinh		-	105.840.000
Cổ tức đã trả		2.703.765.000	5.407.530.000
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Đăk Glei	**Cùng Công ty mẹ**		
Cổ tức được chia		-	3.250.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	**Cùng Công ty mẹ**		
Cho vay		7.500.000.000	3.700.000.000
Thu tiền gốc		4.500.000.000	2.600.000.000
Lãi cho vay phát sinh		512.444.444	299.228.889
Công ty Cổ phần Thuỷ điện To Buông	**Cùng Công ty mẹ**		
Cho vay		9.600.000.000	-
Thu tiền gốc		500.000.000	-
Lãi cho vay phát sinh		223.599.444	-

Thu nhập của HĐQT, BKS và BGĐ	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/6/2025 VND
Ông Bùi Quang Chung	Chủ tịch HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Đương	Thành viên HĐQT Giám đốc	208.148.397	223.329.398
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Trương Tuấn Tủ	Trưởng BKS	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Thọ Hoàng	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Cộng		**298.148.397**	**313.329.398**

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Cùng Công ty mẹ	13.527.437.776	10.014.993.332
Công ty Cổ phần Thuỷ điện To Buông	Cùng Công ty mẹ	9.323.599.444	-

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chỉ phát sinh trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Phê duyệt, ngày 03 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thủy Tiên	Trần Mạnh Đảng	Nguyễn Văn Đương